

BIỂU PHÍ E**Biểu phí sản phẩm - dịch vụ Bảo lãnh***Đơn vị tính: % theo năm*

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
A. BẢO LÃNH TRONG NƯỚC						
1	Phát hành bảo lãnh					
1.1	Bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành					BLPH020001
1.1.1	Phần ký quỹ	0.45%/năm	300.000 VND		4	
1.1.2	Phần bảo đảm bằng sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá do NCB phát hành	0.65%/năm	300.000 VND		4	
1.1.3	Phần bảo đảm bằng sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá do TCTD khác phát hành thuộc danh mục NCB chấp nhận	1.00%/năm	400.000 VND		4	
1.1.4	Phần bảo đảm bằng bất động sản	1.40%/năm	500.000 VND		4	
1.1.5	Phần bảo đảm bằng tài sản khác	1.80%/năm	500.000 VND		4	
1.1.6	Phần không có tài sản bảo đảm	2.10%/năm	500.000 VND		4	
1.1.7	Không ký quỹ, không có tài sản bảo đảm (tín chấp 100%)	2.10%/năm	1.000.000 VND		4	
	Đối với bảo lãnh dự thầu trị giá ≤ 150.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương)	2.10%/năm	500.000 VND			
1.2	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, thanh toán, thanh toán thuế, hoàn trả tiền ứng trước và bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh chờ quyết toán					BLPH020001
1.2.1	Phần ký quỹ	0.55%/năm	300.000 VND		4	
1.2.2	Phần bảo đảm bằng sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá do NCB phát hành	0.95%/năm	300.000 VND		4	
1.2.3	Phần bảo đảm bằng sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá do TCTD khác phát hành thuộc danh mục NCB chấp nhận	1.30%/năm	500.000 VND		4	
1.2.4	Phần bảo đảm bằng bất động sản	1.60%/năm	500.000 VND		4	
1.2.5	Phần bảo đảm bằng tài sản khác	1.90%/năm	600.000 VND		4	
1.2.6	Phần không có tài sản bảo đảm	2.10%/năm	700.000 VND		4	

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
1.2.7	Không ký quỹ, không có tài sản bảo đảm (tín chấp 100%)	2.10%/năm	1.000.000 VND		4	
1.3	Bảo lãnh đối ứng					BLPH020002
1.3.1	Phát hành bảo lãnh trực tiếp dựa trên bảo lãnh đối ứng của TCTD khác phát hành	2.10%/năm	500.000 VND		4	
1.3.2	Phát hành bảo lãnh đối ứng để TCTD khác phát hành bảo lãnh trực tiếp	Phí phát hành của loại hình tương ứng + 2%/năm +điện phí/phí chuyển phát chứng từ (nếu có)	1.000.000 VND		4	
1.4	Xác nhận bảo lãnh (confirmed)					BLXN020001
1.4.1	Phần ký quỹ	Miễn phí				
1.4.2	Phần không ký quỹ	0.80%/năm	500.000 VND		4	
2	Các phí khác					
2.1	Phí cấp hạn mức bảo lãnh	0,02%/năm * trị giá hạn mức * thời hạn hạn mức.	1.000.000 VND		2	BLHM020001
2.2	Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của Khách hàng	Áp dụng như phát hành bảo lãnh + 200.000 VND			4	BLPH020003
2.3	Tu chỉnh thư bảo lãnh					
2.3.1	Tu chỉnh tăng tiền, gia hạn thư bảo lãnh	Áp dụng như phát hành bảo lãnh đối với phân tăng			4	BLTC020001
2.3.2	Tu chỉnh khác	300.000VND/lần			4	BLTC020002
2.4	Phí cấp lại thư bảo lãnh: Bao gồm việc NCB cấp lại cho KH thư bảo lãnh do sai sót thông tin trên thư bảo lãnh hoặc do KH làm mất thư bảo lãnh mà không phải ký lại Hợp đồng bảo lãnh.	500.000VND/lần			2	BLPK020001
2.5	Xác thực bảo lãnh (tính chân thực)	Miễn phí				BLPK020002

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
2.6	Phát hành thư bảo lãnh bằng tiếng Anh	Áp dụng như phát hành bảo lãnh + 200.000 VND			4	BLPH020004
2.7	Hủy thư bảo lãnh					
2.7.1	Hủy do bảo lãnh hết hiệu lực	Miễn phí				
2.7.2	Hủy do đề nghị của khách hàng	200.000 VND/lần			4	BLPK020004
2.8	Phát hành thư cam kết sẽ phát hành thư bảo lãnh	500.000 VND/lần			4	BLPH020005
2.9	Phí đổi biện pháp bảo đảm cho thư bảo lãnh	200.000VND/lần + phí phát hành tăng thêm (nếu có)			4	BLPK020005
2.10	Thông báo bảo lãnh của ngân hàng khác	300.000 VND/lần			4	BLTB020001
2.11	Thông báo tu chỉnh bảo lãnh của ngân hàng khác	300.000 VND/lần			4	BLTB020002
2.12	Thông báo hủy bảo lãnh của ngân hàng khác	300.000 VND/lần			4	BLTB020003
2.13	Thanh toán bảo lãnh theo cam kết	0,2% x Số tiền thực hiện nghĩa vụ	300.000 VND		4	BLPK020006
2.14	Phí sao y thư bảo lãnh	200.000 VND/lần			4	BLPK020007
2.15	Phát hành thư bảo lãnh không xác định thời hạn hết hiệu lực cụ thể hoặc có điều khoản tự động gia hạn	Phí phát hành của loại hình tương ứng + 0.24%/năm			4	BLPH020006
2.16	Phí bảo lãnh bán nhà ở hình thành trong tương lai					BLPK020008
2.16.1	NCB là bên bảo lãnh, tài trợ dự án và cho bên mua nhà vay mua nhà ở hình thành trong tương lai thuộc dự án	1,6% x giá trị bảo lãnh			4	
2.16.2	NCB là bên bảo lãnh, không tài trợ dự án	0,5% x giá trị bảo lãnh			4	
B. BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI						
I	BẢO LÃNH ĐI					
1	Phát hành bảo lãnh					
1.1	Ký quỹ 100%	0,075% x Giá	50 USD	500US	4	BLNN0200

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
		trị bảo lãnh		D		1
1.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0,075% x Giá trị bảo lãnh - Phần chưa ký quỹ: 0,15% x Giá trị bảo lãnh	50 USD		4	BLNN0200 2
2	Các phí khác					
2.1	Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của Khách hàng	Áp dụng như phát hành bảo lãnh + 10 USD			4	BLNN0200 3
2.2	Tu chỉnh thư bảo lãnh					
2.2.1	Tu chỉnh tăng tiền, gia hạn thư bảo lãnh	Áp dụng như phát hành bảo lãnh đối với phần tăng			4	BLNN0200 4 BLNN0200 5
2.2.2	Tu chỉnh khác	15 USD/lần			4	BLNN0200 6
2.3	Hủy thư bảo lãnh					
2.3.1	Hủy do bảo lãnh hết hiệu lực	Miễn phí				
2.3.2	Hủy do đề nghị của khách hàng	15 USD/lần			4	BLNN0200 7
2.4	Thanh toán bảo lãnh theo cam kết	0,3% x Số tiền thực hiện nghĩa vụ	20 USD		4	BLNN0200 8
2.5	Tra soát/hủy/kiểm tra chữ ký trên thư bảo lãnh	10 USD/lần			4	BLNN0200 9
2.6	Đòi tiền bảo lãnh theo yêu cầu của khách hàng	15 USD/lần			4	BLNN0201 0
2.7	Điện phí phát hành	30 USD/lần			4	BLNN0201 4
2.8	Điện phí sửa đổi	10 USD/lần			4	BLNN0201 1
2.9	Thông báo bảo lãnh của ngân hàng khác	15 USD/lần			4	BLNN0201 2
2.10	Chuyển tiếp bảo lãnh qua ngân hàng khác	25USD/lần			4	BLNN0201 3

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
2.11	Thông báo tu chỉnh bảo lãnh của ngân hàng khác	10 USD/lần			4	BLNN02015
2.12	Chuyển tiếp tu chỉnh bảo lãnh qua NH khác	20 USD/lần			4	BLNN02016
2.13	Thông báo hủy bảo lãnh của ngân hàng khác	15 USD/lần			4	BLNN02017
2.14	Phạt trả chậm do thanh toán trễ hạn	150% lãi suất vay ngoại tệ tính trên số ngày chậm trả.			4	BLNN02018
II	BẢO LÃNH ĐẾN					
1	Thông báo bảo lãnh					
1.1	<i>NCB là người thông báo thứ nhất</i>					
1.1.1	Thông báo bảo lãnh trực tiếp cho khách hàng của NCB hoặc trực tiếp cho người hưởng bảo lãnh	15 USD			4	BLNN02019
1.1.2	Thông báo bảo lãnh tới người thụ hưởng bảo lãnh thông qua 1 NH khác	30 USD			4	BLNN02020
1.2	<i>NCB là người thông báo thứ 2</i>	10 USD + phí NH thông báo thứ nhất			4	BLNN02021
2	Thông báo sửa đổi					
2.1	<i>NCB là người thông báo thứ nhất</i>					
2.1.1	Thông báo bảo lãnh trực tiếp cho khách hàng của NCB hoặc trực tiếp cho người hưởng bảo lãnh	10 USD			4	BLNN02022
2.1.2	Thông báo bảo lãnh tới người thụ hưởng bảo lãnh thông qua 1 NH khác	20 USD			4	BLNN02023
2.2	<i>NCB là người thông báo thứ 2</i>	5 USD + phí NH thông báo thứ nhất			4	BLNN02024
3	Xác nhận bảo lãnh	0.15%/tháng/ trị giá bảo lãnh tính từ ngày xác nhận bảo lãnh đến ngày hết hạn bảo lãnh	50 USD		4	BLNN02025

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
4	Xác nhận sửa đổi bảo lãnh					
4.1	<i>Sửa đổi tăng tiền</i>	0.15%/tháng/s ô tiền tăng thêm, tính từ ngày xác nhận sửa đổi bảo lãnh đến ngày hết hạn bảo lãnh	50 USD		4	BLNN0202 6
4.2	<i>Sửa đổi gia hạn hết hạn hiệu lực bảo lãnh</i>	0.15%/tháng /số dư bảo lãnh, tính từ ngày hết hạn cũ đến ngày hết hạn mới	50 USD		4	BLNN0202 7
4.3	<i>Sửa đổi tăng tiền và gia hạn hết hạn hiệu lực bảo lãnh</i>	0.15%/tháng/s ô tiền tăng thêm,tính từ ngày xác nhận sửa đổi bảo lãnh đến ngày hết hạn baoer lãnh + 0.15%/tháng/s ô dư bảo lãnh, tính từ ngày hết hạn cũ đến ngày hết hanh mới	50 USD		4	BLNN0202 8
4.4	<i>Sửa đổi khác</i>	50 USD			4	BLNN0202 9
5	Hủy bảo lãnh theo yêu cầu hoặc do không sử dụng	20 USD			4	BLNN0203 0
6	Nhận và xử lý yêu cầu đòi tiền của khách hàng	20 USD			4	BLNN0203 1
7	Thánh toán kết quả đòi tiền	0.10 %/ trị giá chứng từ	20 USD	150 USD	4	BLNN0203 2
8	Bị từ chối thanh toán từ ngân hàng nước ngoài	Theo thỏa thuận				BLNN0203 3
III	ĐIỆN PHÍ SWIFT VÀ PHÍ CHUYỂN PHÁT					
1	Điện phát hành bảo lãnh	30 USD/điện			4	BLNN0203 4
2	Điện khác	20 USD/điện			4	BLNN0203 5

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
3	Phí chuyển phát	Theo biểu phí của dịch vụ chuyển phát và/hoặc bưu điện			4	BLNN0203 6

Ghi chú

1. Biểu phí này không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (VAT).
2. Công thức tính phí phát hành bảo lãnh: Số tiền phí [=] Mức phí [x] Giá trị thư bảo lãnh tại thời điểm thu phí [x] Số ngày bảo lãnh (/) 365 ngày.
3. Đối với trường hợp bảo lãnh có nhiều loại TSBĐ khác nhau, ĐVKD thu phí bảo lãnh là tổng phí bảo lãnh theo từng loại TSBĐ, tối thiểu bằng mức phí tối thiểu lớn nhất hoặc tính phí theo tỷ lệ tương ứng với từng loại TSBĐ được đưa vào đảm bảo cho thư bảo lãnh.
4. Phí cấp hạn mức bảo lãnh được thu sau khi hợp đồng bảo lãnh có hiệu lực và trước khi thực hiện phát hành bảo lãnh đầu tiên theo hạn mức cho khách hàng.
Đối với trường hợp khách hàng được cấp hạn mức tín dụng phát sinh nhiều nghiệp vụ (hạn mức cho vay, hạn mức bảo lãnh, hạn mức LC,..). Theo Hạn mức tín dụng được cấp, hạn mức bảo lãnh được thông với hạn mức cho vay (và/hoặc LC), phí cấp hạn mức bảo lãnh chỉ thu trên giá trị của hạn mức bảo lãnh được cấp (không tính trên tổng giá trị hạn mức bảo lãnh khi tính gộp (thông) với hạn mức cho vay.
5. Đối với phí phát hành bảo lãnh chưa xác định được thời hạn hiệu lực trừ Bảo lãnh có điều khoản tự động gia hạn hiệu lực: Thu định kỳ hàng tháng hoặc thu trước phí của 3/6/9/12 tháng tại thời điểm phát hành tùy theo thỏa thuận với khách hàng cho đến khi kết thúc bảo lãnh